

trầm cảm nặng có loạn thần 18%, trầm cảm vừa 14%. Tỷ lệ trầm cảm ở nhóm tuổi 41-60 tuổi có tỷ lệ cao nhất 15,3%, thấp nhất ở nhóm dưới 18 tuổi với 0,4%. Tỷ lệ mắc trầm cảm theo tình trạng hôn nhân: đối tượng góa vợ/chồng cao nhất 44,44%, sau đó đến nhóm độc thân 43,75%. Nhóm có tỷ lệ trầm cảm thấp nhất là nhóm kết hôn 36,1%. Tỷ lệ mắc trầm cảm theo học vấn: nhóm PTTH 13,2%, tiểu học 9,4%, THCS 7,2%. Tỷ lệ mắc trầm cảm theo nghề nghiệp: nhóm hưu trí 8,5%, nội trợ 7,7%, làm nông nghiệp 1,3%. Tỷ lệ mắc trầm cảm ở nhóm không nghèo 23,8%, nghèo 12,8%.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế (2018)**, Điểm tin y tế ngày 24/9/2018, [https://www.moh.gov.vn/diem-tin-y-te/-/asset\\_publisher/sqTag-DPp4aRX/content/-iem-tin-y-te-ngay-24-9-2018](https://www.moh.gov.vn/diem-tin-y-te/-/asset_publisher/sqTag-DPp4aRX/content/-iem-tin-y-te-ngay-24-9-2018).
- Nguyễn Kim Lưu, Dương Trung Kiên (2015)**, nghiên cứu hội chứng trầm cảm ở bệnh nhân ung thư mới được phát hiện tại Bệnh viện Quân y 103, kỷ yếu công trình 2010-2015, Học viện Quân y,

Bệnh viện Quân y 103.

- Trần Văn Cường (2011)**, "Điều tra dịch tễ học lâm sàng một số bệnh tâm thần thường gặp ở các vùng kinh tế xã hội khác nhau của nước ta hiện nay", Tạp chí Y học Thực hành, tr. 1-13.
- Nguyễn Văn Siêm (2010)**, "Nghiên cứu dịch tễ lâm sàng rối loạn trầm cảm tại một xã đồng bằng sông Hồng", Tạp chí Y học Thực hành, Số 5, tr. 71-74.
- Andrea H., Bultmann U, Amelsvoort van L. G., (2009)**, "The incidence of anxiety and depression among employ-ees - the role of psychosocial work characteristics", *Depress Anxiety*, 26, (11), pp. 1040-1048.
- World Health Organization (2018)**, Cancer, <https://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/cancer>
- Scott B Patten. (2006)**, "Descriptive epidemiology of major depression in Canada", *Journal*, Vol 51, No 2, Feb-ruary 2006, (Issue), pp. 80-90.
- E Antoniou RM (2008)**, "Correlation of domestic violence during pregnancy with postnatal depression", *Health Science Journal*, 2, pp. 15- 19.
- Laura A. Pratt, Debra J. Brody. (2008)**, "Depression in the United States household population, 2005–2006", *NCSH Brief*, 7, pp. 1-8.

## ĐẶC ĐIỂM CÁC TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG VÀ HÀNH VI QUAN HỆ TÌNH DỤC CỦA NAM GIỚI MẮC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Nguyễn Hoài Bắc<sup>1</sup>, Trần Văn Kiên<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

Nhằm mô tả đặc điểm lâm sàng và hành vi quan hệ tình dục của nam giới mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) chúng tôi thực hiện: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và hành vi quan hệ tình dục của nam giới mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) tại Bệnh viện đại học Y Hà Nội". Kết quả nghiên cứu cho thấy: Bệnh nhân mắc STDs chủ yếu thuộc nhóm 20-30 tuổi chiếm tỷ lệ 44,33%. Độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu trung bình là 20,1 tuổi, tuổi lập gia đình trung bình là 26,7 tuổi. Đối tác lây bệnh chủ yếu là gái bán dâm chiếm tỷ lệ 41,92%. Đa số đối tượng nghiên cứu không dùng bao cao su hoặc sử dụng không thường xuyên khi quan hệ với đối tác chiếm tỷ lệ 93,02%. Triệu chứng bệnh chủ yếu là tiết dịch niệu đạo 66,32% và triệu chứng niệu đạo 80,53%. Thời gian ủ bệnh do tác nhân lậu cầu trung bình là 5,13 ± 3,38 ngày, không do tác nhân lậu cầu trung bình là 17,98 ± 14,86 ngày. Thời gian biểu hiện bệnh do tác nhân lậu cầu trung bình là 4,96 ± 4,38

ngày, không do tác nhân lậu cầu trung bình là 38,98 ± 10,2 ngày. Kết luận: Nguy cơ mắc STDs cao đối với đối tượng nam giới trẻ tuổi, chưa lập gia đình, có nhiều đối tác tình dục, quan hệ với gái mại dâm và giao hợp không sử dụng bao cao su.

**Từ khóa:** STDs, dịch niệu đạo, tiểu buốt, đối tác quan hệ tình dục

### SUMMARY

#### STUDY ON CLINICAL CHARACTERISTICS AND SEX BEHAVIOR OF MEN WITH SEXUALLY TRANSMITTED DISEASES (STDs) AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL

In order to describe the clinical characteristics and sexual behavior of men with sexually transmitted diseases (STDs), we conducted the topic: "Study on clinical characteristics and sexual behavior of men with sexually transmitted diseases (STDs) at Hanoi Medical University Hospital". Research results show that: Patients with STDs are mainly in the 20-30 years old group, accounting for 44.33%. The average age of first sex was 20.1 years old, the average age of marriage was 26.7 years old. Infection partners are mainly sex workers, accounting for 41.92%. The majority of study subjects did not use condoms or used them infrequently when having sex with their partners, accounting for 93.02%. The main disease symptoms are urethral discharge 66.32% and urethral

*Trường Đại học Y Hà Nội,  
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội*  
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hoài Bắc  
Email: [nguyenhoaiabc@hmu.edu.vn](mailto:nguyenhoaiabc@hmu.edu.vn)  
Ngày nhận bài: 17.3.2022  
Ngày phản biện khoa học: 28.4.2022  
Ngày duyệt bài: 11.5.2022

symptoms 80.53%. The average incubation period for gonococcal pathogens was  $5.13 \pm 3.38$  days, and for non-gonococcal pathogens, the mean time was  $17.98 \pm 14.86$  days. The mean time of manifestation of the disease caused by gonococcal agent was  $4.96 \pm 4.38$  days, the mean time of non-gonococcal disease was  $38.98 \pm 10.2$  days. Conclusions: The risk of STDs is high for young men, unmarried, having multiple sexual partners, having sex with prostitutes and having sex without a condom.

**Keywords:** STDs, urethral discharge, painful urination, sexual partners

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) đang là vấn đề sức khỏe cộng đồng được nhiều quốc gia quan tâm, trong đó có Việt Nam. Bệnh lây truyền qua đường tình dục là bệnh hình thành do sự lây lan của các mầm bệnh như vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng từ người này sang người khác qua đường quan hệ tình dục. STDs gây ra nhiều hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe mỗi cá nhân, từ những tổn hại về thể chất đến nguy cơ vô sinh ở cả nam giới và nữ giới, các biến chứng thai kỳ nghiêm trọng của bà mẹ và thai nhi, thậm chí có thể là nguyên nhân gây ra tử vong cho hàng triệu người trên toàn cầu[1].

Theo các báo cáo của WHO, mỗi ngày có đến 1 triệu người mắc mới STDs[2]. Tổng số trường hợp mắc STDs trên thế giới ước tính là 376,4 triệu, đặc biệt khu vực châu Á Thái Bình Dương con số này là 36 triệu người mắc mỗi năm. Tại Mỹ ước tính mỗi năm có khoảng 19 triệu người tuổi từ 25-29 bị mắc STDs, đặc biệt là nhiễm Chlamydia và lậu cầu. Tại Anh Quốc năm 2008 có khoảng 400.000 người mắc giang mai, lậu, Chlamydia và HPV.

Tại Việt Nam, mặc dù công tác phòng ngừa, tuyên truyền và giáo dục giới tính diễn ra tích cực, tuy nhiên tỉ lệ mắc STDs vẫn còn tăng cao. Theo thống kê gần đây của nhóm tác giả Nguyễn Hữu Sáu, tại bệnh viện Da Liễu Trung Ương năm 2019, tỉ lệ mắc STDs tăng nhanh trong 10 năm qua, đạt 17,3% năm 2017, ước tính mỗi năm có khoảng 200.000 người bị mắc STDs[3]. Thực trạng này có lẽ một phần do nhận thức của người dân về hành vi quan hệ tình dục nguy cơ cao còn chưa tốt, kèm theo sự thiếu hiểu biết về các biểu hiện triệu chứng STDs, dẫn tới việc chậm trễ đi khám và điều trị bệnh triệt để, làm tăng nguy cơ tồn tại và phát tán mầm bệnh trong cộng đồng. Mặc dù tỉ lệ bệnh rất cao, tuy nhiên số lượng nghiên cứu về tình hình STDs tại Việt Nam còn rất hạn chế, đặc biệt trên đối

tượng nam giới. Các nghiên cứu hiện có mới chỉ tập trung vào những đối tượng đặc biệt như phụ nữ bán dâm, nam giới bán dâm hay người quan hệ tình dục đồng giới.

Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành đề tài: "*Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và hành vi quan hệ tình dục của nam giới mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội*" nhằm mục tiêu mô tả các triệu chứng lâm sàng và hành vi quan hệ tình dục của nam giới mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 10 năm 2020.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**1. Đối tượng nghiên cứu.** Hồ sơ bệnh án của 873 bệnh nhân mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) đến khám và điều trị tại Khoa Nam học và Y học Giới tính, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

### **Tiêu chuẩn lựa chọn:**

- Người bệnh trong độ tuổi hoạt động tình dục
- Được chẩn đoán xác định mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Những hồ sơ bệnh án thiếu thông tin nghiên cứu

### **2. Phương pháp nghiên cứu:**

Thiết kế nghiên cứu: Hồi cứu mô tả cắt ngang.

Địa điểm nghiên cứu: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 10 năm 2020.

Chọn mẫu: Lấy mẫu thuận tiện

**Công cụ nghiên cứu:** Sử dụng Bệnh án nghiên cứu để thu thập thông tin bệnh nhân bao gồm: nhân khẩu học, thông tin về tiền sử, bệnh sử, các triệu chứng lâm sàng, các hành vi quan hệ tình dục; kết quả xét nghiệm nuôi cấy, kháng sinh đồ, kết quả PCR từ dịch niệu đạo.

Chẩn đoán xác định STDs bao gồm: Bệnh nhân có tiền sử quan hệ tình dục với người mắc STDs. Xét nghiệm PCR dịch từ niệu đạo dương tính với một trong số các tác nhân STDs hoặc cấy khuẩn dịch niệu đạo xác định dương tính với lậu cầu.

**3. Xử lý số liệu:** Tất cả các dữ liệu được nhập trên Excel và phân tích bằng phần mềm R phiên bản 4.0.2. Sử dụng thống kê mô tả số lượng, tỷ lệ phần trăm, mode, mean, độ lệch chuẩn.

**4. Đạo đức nghiên cứu.** Nghiên cứu được sự đồng ý của Ban giám đốc Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Các thông tin liên quan đến bệnh nhân được đảm bảo bí mật. Kết quả thu được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, đào tạo và giảng dạy.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1: Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu (n=873)**

Đặc điểm	N	%	Mean ± SD	Min-Max
Tuổi (năm)	873		32,73 ± 9,5	15 - 83
< 20	13	1,49		
20-30	387	44,33		
30-40	313	35,85		
> 40	160	18,33		
Chiều cao	647		168,06 ± 5,74	149,5 - 189
Cân nặng	647		64,44 ± 8,55	42 - 100
BMI	647		22,79 ± 2,69	15,58 - 34,36
<18	16	2,47		
18-23	333	51,47		
>23	298	46,06		
Tình trạng hôn nhân	870			
<b>Chưa có gia đình</b>	401	46,09		
Có gia đình	469	53,91		
Tuổi lập gia đình	469		26,72 ± 3,16	20 - 37
Tuổi lần đầu quan hệ tình dục (năm)	873		20,14 ± 2,71	15 - 27

Tuổi trung bình của nhóm đối tượng nghiên cứu là 32 tuổi, trong đó nhóm tuổi từ 20-30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 44,33%. Phần lớn đối tượng nghiên cứu có chỉ số BMI trong giới hạn bình thường chiếm 52,47%. Gần một nửa số đối tượng nghiên cứu chưa lập gia đình chiếm tỷ lệ 46,09%. Độ tuổi lập gia đình của nhóm đối tượng nghiên cứu trung bình là 26,72 ± 3,16 tuổi. Độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu của đối tượng nghiên cứu trung bình là 20,14 ± 2,71 tuổi.

## 2. Đặc điểm hành vi quan hệ tình dục của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 2: Đặc điểm hành vi quan hệ tình dục của đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm	N	%	Mean ± SD	Min-Max
Đối tượng quan hệ tình dục	Gái bán dâm	366	41,92	
	Bạn bè quen biết	333	38,14	
	Người yêu	113	12,94	
	Vợ	61	6,99	
Phương thức quan hệ	Đường âm đạo	574	65,75	
	Đường hậu môn	2	0,22	
	Đường miệng	189	21,64	
	Không rõ cách quan hệ	255	12,39	
Sử dụng bao cao su	Không sử dụng	341	39,06	
	Có sử dụng	61	6,98	
	Không thường xuyên	471	53,96	

Đối tượng quan hệ tình dục trước khi mắc bệnh chủ yếu của đối tượng nghiên cứu là gái bán dâm chiếm tỷ lệ 41,92%. Phần lớn phương thức quan hệ tình dục của đối tượng nghiên cứu qua đường âm đạo chiếm 65,75%, ngoài ra có tới 21,64% số đối tượng có quan hệ bằng miệng. Phần lớn bệnh nhân quan hệ không sử dụng bao cao su hoặc sử dụng không thường xuyên chiếm 93,02%.

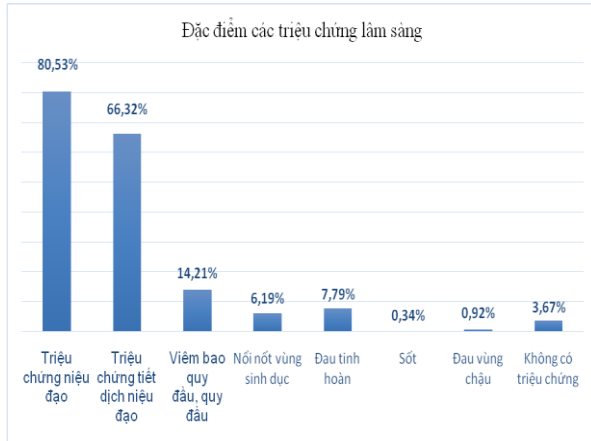
## 3. Đặc điểm lâm sàng của nhóm nghiên cứu

**Bảng 3: Đặc điểm lý do vào viện và thời gian ủ bệnh của nhóm nghiên cứu**

Đặc điểm	N	%	Mean ± SD	Min-Max
<b>Lý do vào viện</b>				
Tiểu buốt / rất	367	42,04		
Ngứa niệu đạo	118	13,52		
Nóng rát niệu đạo	265	30,36		
Chảy dịch niệu đạo	4	0,46		
Ngứa/đau quy đầu	78	8,93		
Đái máu	1	0,11		
Sưng đau tinh hoàn	46	5,27		
Loét sinh dục	50	5,73		
Khác	42	4,81		

<b>Thời gian ủ bệnh(ngày)</b>			15,27 ± 13,62	1 - 90
<b>Do lậu cầu</b>			5,13 ± 3,38	1 - 14
Không do lậu cầu			17,98 ± 14,86	1 - 90
<b>Thời gian biểu hiện bệnh(ngày)</b>			29,45 ± 86,85	1 - 720
<b>Do lậu cầu</b>			4,96 ± 4,38	1 - 30
Không do lậu cầu			38,98 ± 10,2	1 - 720

Lý do đến khám chủ yếu của đối tượng nghiên cứu là tiểu buốt, rắt và nóng rát niệu đạo với tỷ lệ tương ứng là 42,04% và 30,36%. Thời gian biểu hiện bệnh đến khi bệnh nhân đi khám trung bình là 29,45 ± 86,85 ngày, trong đó thời gian biểu hiện bệnh do tác nhân lậu cầu là 4,96 ± 4,38 ngày, không do lậu cầu là 38,98 ± 10,2 ngày. Thời gian ủ bệnh trung bình là 15,27 ± 13,62 ngày, trong đó thời gian ủ bệnh do tác nhân lậu cầu là 5,13 ± 3,38 ngày, không do lậu cầu là 17,98 ± 14,86 ngày.



**Biểu đồ 1: Đặc điểm các triệu chứng lâm sàng của nhóm nghiên cứu**

- Triệu chứng niệu đạo: tiểu buốt, rắt, nóng niệu đạo.
- Triệu chứng tiết dịch niệu đạo: chảy dịch từ niệu đạo.

Triệu chứng niệu đạo và triệu chứng tiết dịch niệu đạo là các triệu chứng thường gặp nhất ở nhóm đối tượng nghiên cứu chiếm tỉ lệ tương ứng là 80,53% và 66,32%.

**IV. BÀN LUẬN**

Nghiên cứu của chúng tôi là một trong số ít các nghiên cứu về đối tượng bệnh nhân nam mắc STDs tại Việt Nam, nghiên cứu được thực hiện trên 873 bệnh nhân nam mắc STDs với độ tuổi trung bình là 32,73 tuổi (Bảng 1), trong đó nhóm tuổi 20-30 chiếm tỉ lệ cao nhất với tỷ lệ 44,33%, tương đồng với các nghiên cứu của Gibson, E.J. cũng cho thấy tỉ lệ mắc STDs chủ yếu ở lứa tuổi thanh thiếu niên từ 20-30 tuổi[4], đây là lứa tuổi được cho là có mức hoạt động sinh lý và xung năng tình dục ở mức cao nhất, nên họ thường có xu hướng tìm đến các đối tác tình dục để giải tỏa nhu cầu sinh lý.

Trong nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy, nam giới chưa lập gia đình chiếm tỉ lệ khá cao 46,09% (Bảng 1). Nam giới chưa có gia đình

sống độc thân được cho là có nguy cơ mắc STDs cao hơn so với nam giới đã có gia đình, điều này có thể được lý giải do ở nam giới độc thân chưa có sự ràng buộc về pháp luật và đạo đức xã hội. Chính vì vậy, họ có thể tự do thay đổi bạn tình và có sự cởi mở hơn đối với vấn đề tình dục[5]. Còn lại những bệnh nhân đã có gia đình trong nhóm đối tượng nghiên cứu chúng tôi nhận thấy họ có tuổi lập gia đình khá muộn, trung bình là 26,7 tuổi, trong khi độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu của họ lại khá sớm, trung bình là 20,1 tuổi. Điều đó cho thấy xu hướng quan hệ tình dục trước hôn nhân của nam giới hiện nay ngày càng tăng. Các nghiên cứu cho thấy độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu sớm và độ tuổi lập gia đình càng muộn có thể làm gia tăng số lượng bạn tình trước hôn nhân và nguy cơ lây nhiễm STDs càng cao đối với bệnh nhân càng có nhiều bạn tình[6].

Khảo sát đối tác, thói quen và hành vi quan hệ tình dục của nhóm nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy đối tác của họ phần lớn là gái bán dâm (Bảng 2), điều này dễ hiểu vì gái bán dâm là đối tượng được cho là có nguy cơ rất cao lây truyền STDs, do tính chất nghề mại dâm phải tiếp xúc với nhiều đối tượng, nên có nguy cơ bị nhiễm STDs từ các đối tác nam giới khác.

Trong nghiên cứu chúng tôi nhận thấy phần lớn các đối tượng nghiên cứu quan hệ tình dục qua đường âm đạo và có 21,64% đối tượng có thói quen quan hệ qua đường miệng, phần lớn đối tượng nghiên cứu không sử dụng hoặc không thường xuyên sử dụng bao cao su (bảng 2). Sử dụng bao cao su được xem là biện pháp an toàn và hiệu quả, giúp giảm thiểu nguy cơ mắc STDs[7], tuy nhiên các đối tượng trong nghiên cứu thường cho rằng quan hệ qua đường miệng hoặc hậu môn thì ko cần dùng bao cao su. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng, nguy cơ mắc STDs tăng cao ở nam giới có quan hệ với đối tượng gái mại dâm, đồng giới, quan hệ bằng miệng và không sử dụng bao cao su[5, 7]. Chính vì vậy, sử dụng bao cao su kể cả khi quan hệ

bằng miệng là biện pháp bảo vệ an toàn và hiệu quả, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm STDs. Qua đó có thể thấy vai trò và trách nhiệm của xã hội, nhà trường, gia đình trong công tác tuyên truyền giáo dục về sức khỏe giới tính, sức khỏe sinh sản và tình dục an toàn là rất quan trọng, góp phần làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm STDs và bảo vệ sức khỏe chung cho cộng đồng.

Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng của đối tượng nghiên cứu chúng tôi nhận thấy, lý do chủ yếu bệnh nhân đến khám bệnh là tiểu buốt, rắt và nóng rắt niệu đạo chiếm tỉ lệ 72,4% (bảng 3), phù hợp với những biểu hiện trên lâm sàng cho thấy triệu chứng niệu đạo (tiểu buốt, rắt, nóng rắt niệu đạo) là biểu hiện chính của những bệnh nhân mắc STDs, ngoài ra biểu hiện triệu chứng tiết dịch niệu đạo cũng chiếm tỉ lệ khá cao 66,32% (biểu đồ 1).

So với các tác nhân không do lậu cầu, thời gian ủ bệnh STDs do lậu cầu ngắn hơn, trung bình 2-5 ngày [8], vì sau khi quan hệ với bạn tình mắc bệnh, vi khuẩn lậu có sức bám dính vào màng tế bào biểu mô trụ của đường tiết niệu sinh dục người lành, nên việc nhiễm bệnh xảy ra rất nhanh ngay sau khi quan hệ tình dục. Trong nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy, thời gian ủ bệnh của lậu cầu kéo dài từ 1 đến 14 ngày, trung bình là 5,1 ngày (bảng 3). Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Đoàn Hữu Ghi cho thấy, 88,4% bệnh nhân mắc lậu có thời gian ủ bệnh dưới 07 ngày [9].

Bệnh lậu ở giai đoạn cấp diễn tiến nhanh và các biểu hiện rầm rộ, rõ rệt, gây phiền toái và lo lắng cho bệnh nhân, nên bệnh nhân mắc lậu thường đi khám từ rất sớm. Trong nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy, ở những bệnh nhân mắc lậu thời gian biểu hiện bệnh cho tới khi người bệnh đi khám trung bình khoảng 5 ngày, ngắn hơn rất nhiều so với những bệnh nhân mắc STDs không do tác nhân lậu cầu, trung bình khoảng 39 ngày (bảng 3). Bên cạnh đó chúng tôi nhận thấy, có 3,67% bệnh nhân mắc STDs mà không có triệu chứng, những bệnh nhân này là những đối tượng trước đó đã có quan hệ không an toàn, đến với chúng tôi để khám sàng lọc STDs thì phát hiện các tác nhân STDs trong mẫu xét nghiệm PCR. Điều đó cho thấy vai trò của các xét nghiệm đặc hiệu trong chẩn đoán và sàng lọc các bệnh STDs. Mặt khác, những bệnh nhân mắc STDs không có triệu chứng nếu không

được chẩn đoán và điều trị có thể diễn tiến thành mạn tính, gây ảnh hưởng tới sức khỏe thể chất và sinh sản. Đồng thời những người mang mầm bệnh này chính là nguồn lây nhiễm trong cộng đồng, gây khó khăn trong công tác kiểm soát các bệnh STDs. Vì vậy việc khám sàng lọc STDs định kỳ đối với những đối tượng có nguy cơ cao là rất cần thiết.

## V. KẾT LUẬN

- Biểu hiện lâm sàng chính của STDs là triệu chứng niệu đạo và triệu chứng tiết dịch niệu đạo.
- Thời gian ủ bệnh của tác nhân do lậu cầu trung bình là 5 ngày, không do lậu cầu là 39 ngày.
- Nguy cơ mắc STDs cao đối với đối tượng nam giới trẻ tuổi, chưa lập gia đình, có nhiều đối tác tình dục, quan hệ với gái mại dâm và giao hợp không sử dụng bao cao su.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Seale, A., N. Broutet, and M. Narasimhan**, Assessing process, content, and politics in developing the global health sector strategy on sexually transmitted infections 2016–2021: implementation opportunities for policymakers. *PLoS medicine*, 2017. **14**(6): p. e1002330.
2. **Organization, W.H.**, Report on global sexually transmitted infection surveillance 2018. 2018.
3. **Nguyen, S.H., et al.**, Lack of knowledge about sexually transmitted diseases (STDs): Implications for STDs prevention and care among dermatology patients in an urban city in Vietnam. *International journal of environmental research and public health*, 2019. **16**(6): p. 1080.
4. **Gibson, E.J., D.L. Bell, and S.A. Powerful**, Common sexually transmitted infections in adolescents. *Primary Care: Clinics in Office Practice*, 2014. **41**(3): p. 631-650.
5. **Kim, S. and C. Lee**, Factors affecting sexually transmitted infections in South Korean high school students. *Public Health Nursing*, 2016. **33**(3): p. 179-188.
6. **Vũ Thái Hoàng, Nguyễn Hoài Bắc, and Nguyễn Cao Thắng**, Mối liên quan giữa hành vi tình dục và nguy cơ các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục ở nam giới. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 2020.
7. **Brookmeyer, K.A., et al.**, Sexual risk behaviors and STDs among persons who inject drugs: a national study. *Preventive medicine*, 2019. **126**: p. 105779.
8. **Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục của Bộ Y Tế**. 2015.
9. **Ghi, Đ.H.**, Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, các yếu tố liên quan và hiệu quả điều trị viêm niệu đạo do lậu bằng uống Cefixim 400 mg liều duy nhất. *Luận văn Bác sĩ Chuyên khoa cấp 2, Trường Đại học Y Hà Nội*, 2014: p. 42-49.